PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

(Tiếp theo Công báo số 39 + 40)

Chương 55

XƠ SỢI STAPLE NHÂN TẠO

Chú giải

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tô, thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

(a) Chiều dài của tô trên 2 m;

(b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;

(c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 dexitex;

(d) Nếu là tô filament tổng hợp: tô phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;

(e) Tổng độ mảnh của tô trên 20.000 dexitex.

Tô có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
55.01				**Tô (tow) filament tổng hợp**	
5501	10	00	00	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác	0
5501	20	00	00	- Từ các polyeste	0
5501	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5501	40	00	00	- Từ polypropylen	0
5501	90	00	00	- Loại khác	0
5502	**00**	**00**	**00**	**Tô (tow) filament nhân tạo.**	0
55.03				**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
				- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:	
5503	11	00	00	- - Từ aramit	0
5503	19	00	00	- - Loại khác	0
5503	20	00	00	- Từ polyeste	0
5503	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5503	40	00	00	- Từ polypropylen	0
5503	90	00	00	- Loại khác	0
55.04				**Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
5504	10	00	00	- Từ viscose rayon	0
5504	90	00	00	- Loại khác	0
55.05				**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**	
5505	10	00	00	- Từ xơ tổng hợp	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5505	20	00	00	- Từ xơ nhân tạo	3
55.06				**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
5506	10	00	00	- Từ nylon hay từ polyamit khác	0
5506	20	00	00	- Từ polyeste	0
5506	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5506	90	00	00	- Loại khác	0
5507	**00**	**00**	**00**	**Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	0
55.08				**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5508	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp	5
5508	20	00	00	- Từ xơ staple nhân tạo	5
55.09				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**	
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509	11	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	12	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509	21	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	22	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5509	31	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	32	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509	41	00	00	- - Sợi đơn	5
5509	42	00	00	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	5
				- Loại khác, từ xơ staple polyeste:	
5509	51	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	5
5509	52	00		- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509	52	00	10	- - - Sợi đơn	0
5509	52	00	90	- - - Loại khác	5
5509	53	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5
5509	59	00	00	- - Loại khác	5
				- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hay modacrylic:	
5509	61	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509	62	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5
5509	69	00	00	- - Loại khác	5
				- Sợi khác:	
5509	91	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509	92	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5
5509	99	00	00	- - Loại khác	5
55.10				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:	
5510	11	00	00	- - Sợi đơn	5
5510	12	00	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
5510	20	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5510	30	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5
5510	90	00	00	- Sợi khác	5
55.11				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**	
5511	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5
5511	20	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	5
5511	30	00	00	- Từ xơ staple nhân tạo	5
55.12				**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**	
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
5512	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512	29	00	00	- - Loại khác	12
				- Loại khác	
5512	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5512	99	00	00	- - Loại khác	12
55.13				**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**	
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5513	13	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Đã nhuộm:	
5513	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513	31	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	39	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Đã in:	
5513	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.14				**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**	
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5514	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
				- Đã nhuộm:	
5514	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
5514	30	00	00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
				- Đã in:	
5514	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	42	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514	43	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.15				**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**	
				- Từ xơ staple polyeste:	
5515	11	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	12
5515	12	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	13	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515	21	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	22	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5515	29	00	00	- - Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5515	91	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	99	00	00	- - Loại khác	12
55.16				**Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo**	
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:	
5516	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	12	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	13	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	14	00	00	- - Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5516	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	22	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	24	00	00	- - Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	32	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	34	00	00	- - Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5516	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	44	00	00	- - Đã in	12
				- Loại khác:	
5516	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	92	00	00	- - Đã nhuộm	12
5516	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	94	00	00	- - Đã in	12

Chương 56

MỀN XƠ, PHỚT VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÔNG DỆT; CÁC LOẠI SỢI ĐẶC BIỆT; SỢI XE, SỢI COÓC (CORDAGE), SỢI XOẮN THỪNG VÀ SỢI CÁP VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được thể hiện như vật tải;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phớt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); hoặc

(e) Lá kim loại bồi trên nền phớt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường Phần XIV hoặc XV).

2. Thuật ngữ "phớt" bao gồm cả phớt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03, không bao gồm:

(a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về mầu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phớt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
56.01				**Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt**	
5601	10	00	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	5
				- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601	21	00	00	- - Từ bông	5
5601	22			- - Từ xơ nhân tạo:	
5601	22	10	00	- - - Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	5
5601	22	90	00	- - - Loại khác	5
5601	29	00	00	- - Loại khác	5
5601	30			- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	
5601	30	10	00	- - Xơ vụn polyamit	5
5601	30	90	00	- - Loại khác	5
56.02				**Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**	
5602	10	00	00	- Phớt xuyên kim và vải khâu đính	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Phớt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
5602	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5602	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
5602	90	00	00	- Loại khác	12
56.03				**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**	
				- Bằng sợi filament nhân tạo:	
5603	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12
5603	12	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12
5603	13	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12
5603	14	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12
				- Loại khác:	
5603	91	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12
5603	92	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12
5603	93	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12
5603	94	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12
56.04				**Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc nhóm 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
5604	10	00	00	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5604	90	00	00	- Loại khác	5
5605	**00**	**00**	**00**	**Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm**	5
				54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	
5606	**00**	**00**	**00**	**Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã cuốn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	12
56.07				**Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
				- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:	
5607	21	00	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607	29	00	00	- - Loại khác	12
				- Từ polyethylen hoặc polypropylen:	
5607	41	00	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607	49	00	00	- - Loại khác	12
5607	50			- Từ xơ tổng hợp khác:	
5607	50	10	00	- - Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để đóng gói hàng dệt (nguyên liệu kết dính)	12
5607	50	90	00	- - Loại khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5607	90			- Loại khác:	
5607	90	10	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
5607	90	20	00	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) rắn khác	12
5607	90	90	00	- - Loại khác	12
56.08				**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt**	
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
5608	11	00	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12
5608	19			- - Loại khác:	
5608	19	20	00	- - - Túi lưới	12
5608	19	90	00	- - - Loại khác	10
5608	90	00		- Loại khác:	
5608	90	00	10	- - Túi lưới	12
5608	90	00	90	- - Loại khác	10
5609	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	12

Chương 57
THẢM VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT TRẢI SÀN KHÁC

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, cụm từ "thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác" có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
57.01				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5701	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5701	90			- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5701	90	10	00	- - Từ bông	12
5701	90	90	00	- - Loại khác	12
57.02				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**	
5702	10	00	00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12
5702	20	00	00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	12
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	32	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12
5702	39			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5702	39	10	00	- - - Từ bông	12
5702	39	90	00	- - - Loại khác	12
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	42	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12
5702	49			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5702	49	10	00	- - - Từ bông	12
5702	49	20	00	- - - Từ xơ đay	12
5702	49	90	00	- - - Loại khác	12
5702	50			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5702	50	10	00	- - Từ bông	12
5702	50	20	00	- - Từ xơ đay	12
5702	50	90	00	- - Loại khác	12
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	91	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	92	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12
5702	99			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
5702	99	10	00	- - - Từ bông	12
5702	99	20	00	- - - Từ xơ đay	12
5702	99	90	00	- - - Loại khác	12
57.03				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5703	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5703	20	00	00	- Từ nylon hoặc các polyamit khác	12
5703	30	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác	12
5703	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
5703	90	10	00	- - Từ bông	12
5703	90	20	00	- - Từ xơ đay	12
5703	90	90	00	- - Loại khác	12
57.04				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5704	10	00	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	12
5704	90	00	00	- Loại khác	12
57.05				**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5705	00	10	00	- Từ bông	12
5705	00	20	00	- Từ xơ đay	12
5705	00	90	00	- Loại khác	12

Chương 58

CÁC LOẠI VẢI DỆT THOI ĐẶC BIỆT; CÁC LOẠI VẢI DỆT CHẦN SỢI VÒNG; HÀNG REN; THẢM TRANG TRÍ; HÀNG TRANG TRÍ; HÀNG THÊU

Chú giải

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có lông đứng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải "dệt quấn" (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuốn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ sợi xe, sợi coóc hoặc sợi xoắn thừng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, cụm từ "vải dệt thoi khổ hẹp" là:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có biên tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, không kể những cái khác, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí đồng tiền Xê kin (Sequin), hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58.01				**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**	
5801	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
				- Từ bông:	
5801	21	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12
5801	22	00	00	- - Nhung kẻ	12
5801	23	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	12
5801	24	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	12
5801	25	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12
5801	26	00	00	- - Các loại vải sơnin	12
				- Từ sợi nhân tạo:	
5801	31	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12
5801	32	00	00	- - Nhung kẻ	12
5801	33	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	12
5801	34	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	12
5801	35	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12
5801	36	00	00	- - Các loại vải sơnin	12
5801	90			- Từ các vật liệu dệt khác:	
5801	90	10	00	- - Từ tơ tằm	12
5801	90	90	00	- - Loại khác	12
58.02				**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**	
				- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12
5802	19	00	00	- - Loại khác	12
5802	20	00	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5802	30	00	00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	12
58.03				**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**	
5803	00	10	00	- Từ bông	12
5803	00	90		- Loại khác:	
5803	00	90	10	- - Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng	10
5803	00	90	90	- - Loại khác	12
58.04				**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**	
5804	10			- Vải tuyn và vải dệt lưới khác	
5804	10	10	00	- - Từ tơ tằm	12
5804	10	20	00	- - Từ bông	12
5804	10	90	00	- - Loại khác	12
				- Ren dệt máy:	
5804	21	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
5804	29	00	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
5804	30	00	00	- Ren thủ công	12
58.05				**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5805	00	10	00	- Từ bông	12
5805	00	90	00	- Loại khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58.06				**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**	
5806	10			- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:	
5806	10	10	00	- - Từ tơ tằm	12
5806	10	20	00	- - Từ bông	12
5806	10	90	00	- - Loại khác	12
5806	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5806	31			- - Từ bông:	
5806	31	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806	31	20	00	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806	31	30	00	- - - Băng làm khóa kéo, khổ rộng không quá 12mm	12
5806	31	40	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12
5806	31	90	00	- - - Loại khác	12
5806	32			- - Từ sợi nhân tạo:	
5806	32	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	12
5806	32	20	00	- - - Băng làm khóa kéo khổ rộng không quá 12 mm	12
5806	32	30	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc và các loại tương tự	12
5806	32	90	00	- - - Loại khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5806	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
5806	39	10	00	- - - Từ tơ tằm	12
5806	39	90	00	- - - Loại khác	12
5806	40	00	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12
58.07				**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**	
5807	10	00	00	- Dệt thoi	12
5807	90	00	00	- Loại khác	12
58.08				**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**	
5808	10			- Các dải bện dạng chiếc:	
5808	10	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808	10	90	00	- - Loại khác	12
5808	90	00	00	- Loại khác	12
5809	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	12
58.10				**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu**	
5810	10	00	00	- Hàng thêu không lộ nền	12
				- Hàng thêu khác:	
5810	91	00	00	- - Từ bông	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5810	92	00	00	- - Từ xơ nhân tạo	12
5810	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
5811	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**	12

Chương 59

CÁC LOẠI VẢI DỆT ĐÃ ĐƯỢC NGÂM TẨM, TRÁNG, PHỦ HOẶC ÉP LỚP; CÁC MẶT HÀNG DỆT THÍCH HỢP DÙNG TRONG CÔNG NGHIỆP

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải viền và vải trang trí ở dạng cuộn, chiếc, tấm thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2) Các sản phẩm nếu không bẻ gãy thì không quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7 mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C (thường thuộc Chương 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lí đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

(b) Vải dệt từ sợi, dải và từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, dùng để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các hàng phủ tường có phủ vụn dệt hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

4. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là :

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Trọng lượng không quá 1.500 g/m^2; hoặc

(ii) Trọng lượng trên 1.500 g/m^2 và chứa vật liệu dệt trên 50% tính theo trọng lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể trọng lượng tính trên 1m^2 của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

5. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về mầu sắc;

(b) Vải được vẽ các họa tiết (trừ vải bạt đã sơn vẽ để làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả tạo vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự khác;

(e) Gỗ được trang trí trên lớp bồi là vải dệt (nhóm 44.08);

(f) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.05);

(g) Mica tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

6. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi coóc đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

7. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hóa dưới đây, những loại hàng hóa này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng mảnh, được cắt thành đoạn dài hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (các thùng dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc;

(iv) Vải dệt nhiều lớp với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, đã được ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi coóc, dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
59.01				**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**	
5901	10	00	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12
5901	90			- Loại khác:	
5901	90	10	00	- - Vải can	12
5901	90	20	00	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	12
5901	90	90	00	- - Loại khác	12
59.02				**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ nylon, hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon**	
5902	10			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	
5902	10	10		- - Vải bạt làm lốp được cao su hóa:	
5902	10	10	10	- - - Vải mành nylon mã số 1680 D/2 và 1890 D/2	0
5902	10	10	90	- - - Loại khác	5
5902	10	90	00	- - Loại khác	5
5902	20			- Từ polyeste:	
5902	20	20	00	- - Vải bạt làm lốp được cao su hóa	0
5902	20	90		- - Loại khác:	
5902	20	90	10	- - - Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ polyeste và bông	5
5902	20	90	90	- - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5902	90	00		- Loại khác:	
5902	90	00	10	- - Vải bạt làm lốp được cao su hóa	0
5902	90	00	90	- - Loại khác	0
59.03				**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5903	10	00	00	- Với poly (vinyl chlorit)	12
5903	20	00	00	- Với polyurethan	12
5903	90			- Loại khác:	
5903	90	10	00	- - Vải bạt làm lốp được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	12
5903	90	90		- - Loại khác:	
5903	90	90	10	- - - Loại dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su	0
5903	90	90	90	- - - Loại khác	12
59.04				**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	
5904	10	00	00	- Vải sơn	12
5904	90	00	00	- Loại khác	12
5905	**00**	**00**	**00**	**Các loại vải dệt phủ tường**	12
59.06				**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5906	10	00	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10
				- Loại khác:	
5906	91	00	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10
5906	99			- - Loại khác:	
5906	99	10	00	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5
5906	99	90	00	- - - Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
59.07				**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**	
5907	00	10	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10
5907	00	30	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	5
5907	00	40	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907	00	50	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907	00	60	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	10
5907	00	90	00	- Loại khác	10
59.08				**Các loại bấc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**	
5908	00	10	00	- Bấc; mạng đèn măng xông	12
5908	00	90	00	- Loại khác	12
59.09				**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	
5909	00	10	00	- Các loại vòi cứu hỏa	0
5909	00	90	00	- Loại khác	0
59.10				**Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	
5910	00	00	10	- Băng tải nỉ	12
5910	00	00	90	- Loại khác	0
59.11				**Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	
5911	10	00	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0
5911	20	00	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0
				- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911	31	00	00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0
5911	32	00	00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0
5911	40	00	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
5911	90			- Loại khác:	
5911	90	10	00	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0
5911	90	90	00	- - Loại khác	0

Chương 60
CÁC LOẠI HÀNG DỆT KIM HOẶC MÓC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

(b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc

(c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải dệt kim hoặc móc có tạo vòng lông, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.

2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

3. Trong toàn bộ Danh mục bất kỳ sự liên quan nào đến hàng "dệt kim" bao gồm cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
60.01				**Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**	
6001	10			- Vải "vòng lông dài":	
6001	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12
6001	10	90	00	- - Loại khác	12
				- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001	21	00	00	- - Từ bông	12
6001	22	00	00	- - Từ xơ sợi nhân tạo	12
6001	29	00	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	12
				- Loại khác:	
6001	91	00	00	- - Từ bông	12
6001	92			- - Từ xơ sợi nhân tạo:	
6001	92	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12
6001	92	90	00	- - - Loại khác	12
6001	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6001	99	10	00	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12
6001	99	90	00	- - - Loại khác	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
60.02				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**	
6002	40	00	00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12
6002	90	00	00	- Loại khác	12
60.03				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**	
6003	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6003	20	00	00	- Từ bông	12
6003	30	00	00	- Từ xơ sợi tổng hợp	12
6003	40	00	00	- Từ xơ sợi nhân tạo	12
6003	90	00	00	- Loại khác	12
60.04				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**	
6004	10			- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	
6004	10	10	00	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12
6004	10	90	00	- - Loại khác	12
6004	90	00	00	- Loại khác	12
60.05				**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04**	
				- Từ bông:	
6005	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005	22	00	00	- - Đã nhuộm	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6005	23	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005	24	00	00	- - Đã in	12
				- Từ sợi tổng hợp:	
6005	31			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6005	31	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005	31	90	00	- - - Loại khác	12
6005	32			- - Đã nhuộm:	
6005	32	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005	32	90	00	- - - Loại khác	12
6005	33			- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6005	33	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat, trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005	33	90	00	- - - Loại khác	12
6005	34			- - Đã in:	
6005	34	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005	34	90	00	- - - Loại khác	12
				- Từ xơ nhân tạo:	
6005	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
6005	43	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005	44	00	00	- - Đã in	12
6005	90	00	00	- Loại khác	12
60.06				**Vải dệt kim hoặc móc khác**	
6006	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Từ bông:	
6006	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6006	22	00	00	- - Đã nhuộm	12
6006	23	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6006	24	00	00	- - Đã in	12
				- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006	31			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6006	31	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006	31	90	00	- - - Loại khác	12
6006	32			- - Đã nhuộm:	
6006	32	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006	32	90	00	- - - Loại khác	12
6006	33	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6006	34	00	00	- - Đã in	12
				- Từ xơ sợi nhân tạo:	
6006	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6006	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
6006	43	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6006	44	00	00	- - Đã in	12
6006	90	00	00	- Loại khác	12

Chương 61
QUẦN ÁO VÀ HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, DỆT KIM HOẶC MÓC

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;

(b) Quần áo cũ hoặc các sản phẩm may mặc cũ khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (thuộc nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04 :

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- Một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng cùng một loại vải như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- Một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), váy hoặc chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng các loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài và quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy và quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là váy hoặc chân váy, các loại quần khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" bao gồm cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- Bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- Bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, bao gồm:

- Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

(a) Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm; kể cả khăn, tã lót trẻ sơ sinh.

(b) Những mặt hàng mà xét sơ bộ có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, “bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) Một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; thêm vào tay áo và cổ áo bộ đồ trượt tuyết liền quần này có thể có túi hoặc dây đai chân; hoặc

(b) Một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- Một quần có hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (*a*) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *xét sơ bộ,* có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
61.01				**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**	
6101	20	00	00	- Từ bông	20
6101	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6101	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.02				**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự,**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
6102	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6102	20	00	00	- Từ bông	20
6102	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6102	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.03				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6103	10	00	00	- Bộ com-lê	20
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103	22	00	00	- - Từ bông	20
6103	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103	32	00	00	- - Từ bông	20
6103	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6103	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6103	39	90	00	- - - Loại khác	20
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103	42	00	00	- - Từ bông	20
6103	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
61.04				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
				- Bộ com-lê:	
6104	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6104	19	20	00	- - - Từ bông	20
6104	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104	22	00	00	- - Từ bông	20
6104	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6104	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104	32	00	00	- - Từ bông	20
6104	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo váy dài:	
6104	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104	42	00	00	- - Từ bông	20
6104	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	44	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6104	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Các loại váy và quần váy:	
6104	51	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104	52	00	00	- - Từ bông	20
6104	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	59	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104	61	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104	62	00	00	- - Từ bông	20
6104	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104	69	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.05				**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6105	10	00	00	- Từ bông	20
6105	20			- Từ sợi nhân tạo:	
6105	20	10	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6105	20	20	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6105	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.06				**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
6106	10	00	00	- Từ bông	20
6106	20	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6106	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.07				**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
				- Quần lót, quần sịp:	
6107	11	00	00	- - Từ bông	20
6107	12	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6107	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6107	21	00	00	- - Từ bông	20
6107	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6107	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6107	91	00	00	- - Từ bông	20
6107	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.08				**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
				- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108	11	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6108	19	20	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6108	19	30	00	- - - Từ bông	20
6108	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108	21	00	00	- - Từ bông	20
6108	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108	31	00	00	- - Từ bông	20
6108	32	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6108	91	00	00	- - Từ bông	20
6108	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
61.09				**Áo Ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**	
6109	10			- Từ bông:	
6109	10	10	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6109	10	20	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6109	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6109	90	10	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	20
6109	90	20	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	20
6109	90	90	00	- - Loại khác	20
61.10				**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110	11	00	00	- - Từ lông cừu	20
6110	12	00	00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20
6110	19	00	00	- - Loại khác	20
6110	20	00	00	- Từ bông	20
6110	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6110	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.11				**Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc**	
6111	20	00	00	- Từ bông	20
6111	30	00	00	- Từ sợi tổng hợp	20
6111	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.12				**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**	
				- Bộ quần áo thể thao:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6112	11	00	00	- - Từ bông	20
6112	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
6112	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
				- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112	31	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112	41	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.13				**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6113	00	10	00	- Bộ đồ của thợ lặn	20
6113	00	20		- Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động:	
6113	00	20	10	- - Quần áo chống cháy	5
6113	00	20	90	- - Loại khác	20
6113	00	90		- Loại khác:	
6113	00	90	10	- - Quần áo chống cháy	5
6113	00	90	90	- - Loại khác	20
61.14				**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**	
6114	20	00	00	- Từ bông	20
6114	30	00		- Từ sợi nhân tạo:	
6114	30	00	10	- - Quần áo chống cháy	5
6114	30	00	90	- - Loại khác	20
6114	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.15				**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6115	10	00	00	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	20
				- Quần tất, quần áo nịt khác:	
6115	21	00	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	20
6115	22	00	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	20
6115	29			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6115	29	10	00	- - - Từ bông	20
6115	29	90	00	- - - Loại khác	20
6115	30			- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	
6115	30	10	00	- - Từ bông	20
6115	30	90	00	- - Loại khác	20
				- Loại khác:	
6115	94	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6115	95	00	00	- - Từ bông	20
6115	96	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6115	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
61.16				**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**	
6116	10	00	00	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	20
				- Loại khác:	
6116	91	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6116	92	00	00	- - Từ bông	20
6116	93			- - Từ sợi tổng hợp:	
6116	93	10	00	- - - Găng tay của thợ lặn	20
6116	93	90	00	- - - Loại khác	20
6116	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
61.17				**Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo**	
6117	10			- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
6117	10	10	00	- - Từ bông	20
6117	10	90	00	- - Loại khác	20
6117	80			- Các loại hàng phụ trợ khác:	
				- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:	
6117	80	11	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6117	80	19	00	- - - Loại khác	20
6117	80	90	00	- - Loại khác	20
6117	90	00	00	- Các chi tiết	20

Chương 62
QUẦN ÁO VÀ HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, KHÔNG DỆT KIM HOẶC MÓC

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo cũ hoặc hàng may mặc cũ khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (thuộc nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- Một áo vét hoặc Jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước may

bằng cùng một loại vải như mặt ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc Jacket; và

- Một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), một váy hoặc một chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống nhau về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài và quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy và quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là váy hoặc chân váy, các loại quần khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" bao gồm cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- Bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- Bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- Bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- Một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- Một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương

ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm; kể cả khăn, tã lót trẻ sơ sinh;

(b) Những hàng hóa mà, *xét sơ bộ,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

5. Các mặt hàng mà, *xét sơ bộ,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

6. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) Một "bộ đồ trượt tuyết liền quần" là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; thêm vào tay áo và một cổ áo bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân; hoặc

(b) Một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- Một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- Một quần có hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

7. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

8. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

9. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
62.01				**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201	12	00	00	- - Từ bông	20
6201	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6201	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6201	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201	92	00	00	- - Từ bông	20
6201	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6201	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
62.02				**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, và các loại tương tự:	
6202	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202	12	00	00	- - Từ bông	20
6202	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6202	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6202	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202	92	00	00	- - Từ bông	20
6202	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6202	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
62.03				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
				- Bộ com-lê:	
6203	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6203	19	10	00	- - - Từ bông	20
6203	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203	22	00	00	- - Từ bông	20
6203	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203	31	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203	32	00	00	- - Từ bông	20
6203	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6203	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc :	
6203	41	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203	42			- - Từ bông:	
6203	42	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo	20
6203	42	90	00	- - - Loại khác	20
6203	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
62.04				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
				- Bộ com-lê:	
6204	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	12	00	00	- - Từ bông	20
6204	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204	21	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	22	00	00	- - Từ bông	20
6204	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204	31	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	32	00	00	- - Từ bông	20
6204	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo váy dài:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6204	41	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	42	00	00	- - Từ bông	20
6204	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	44	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6204	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Váy và chân váy:	
6204	51	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	52	00	00	- - Từ bông	20
6204	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	59	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204	61	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204	62	00	00	- - Từ bông	20
6204	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204	69	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20
62.05				**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	
6205	20	00	00	- Từ bông	20
6205	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6205	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
62.06				**Áo choàng ngắn, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
6206	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6206	20	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6206	30	00	00	- Từ bông	20
6206	40	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6206	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
62.07				**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
				- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207	11	00	00	- - Từ bông	20
6207	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
				- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207	21	00	00	- - Từ bông	20
6207	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6207	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6207	91	00	00	- - Từ bông	20
6207	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
62.08				**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
				- Váy lót và váy lót trong:	
6208	11	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
				- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208	21	00	00	- - Từ bông	20
6208	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
				- Loại khác:	
6208	91			- - Từ sợi bông:	
6208	91	10	00	- - - Quần đùi bó và quần xi líp	20
6208	91	90	00	- - - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6208	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6208	99	10	00	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6208	99	90	00	- - - Loại khác	20
62.09				**Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em**	
6209	20			- Từ bông:	
6209	20	20	00	- - Áo phông , áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20
6209	20	90	00	- - Loại khác	20
6209	30			- Từ sợi tổng hợp:	
6209	30	10	00	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20
6209	30	20	00	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20
6209	30	30	00	- - Phụ kiện may mặc	20
6209	30	90	00	- - Loại khác	20
6209	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20
62.10				**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6210	10			- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	
6210	10	10	00	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp	20
6210	10	90	00	- - Loại khác	20
6210	20			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	
6210	20	10		- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210	20	10	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6210	20	10	90	- - - Loại khác	20
6210	20	90		- - Loại khác:	
6210	20	90	10	- - - Quần áo chống cháy	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6210	20	90	90	- - - Loại khác	20
6210	30			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	
6210	30	10		- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210	30	10	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6210	30	10	90	- - - Loại khác	20
6210	30	90		- - Loại khác:	
6210	30	90	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6210	30	90	90	- - - Loại khác	20
6210	40	00		- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210	40	00	10	- - Quần áo chống cháy	5
6210	40	00	90	- - Loại khác	20
6210	50	00		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6210	50	00	10	- - Quần áo chống cháy	5
6210	50	00	90	- - Loại khác	20
62.11				**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	
				- Quần áo bơi :	
6211	11	00	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6211	12	00	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6211	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
				- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211	32	00	00	- - Từ bông	20
6211	33	00		- - Từ sợi nhân tạo:	
6211	33	00	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6211	33	00	90	- - - Loại khác	20
6211	39	00		- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6211	39	00	10	- - - Quần áo chống cháy	5
6211	39	00	90	- - - Loại khác	20
				- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6211	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6211	42	00	00	- - Từ bông	20
6211	43			- - Từ sợi nhân tạo:	
6211	43	10	00	- - - Áo choàng phẫu thuật	20
6211	43	90	00	- - - Loại khác	20
6211	49	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20
62.12				**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	
6212	10			- Xu chiêng:	
6212	10	10	00	- - Từ bông	20
6212	10	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
6212	20			- Gen và quần gen:	
6212	20	10	00	- - Từ bông	20
6212	20	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
6212	30			- Coóc xê nịt bụng:	
6212	30	10	00	- - Từ bông	20
6212	30	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
6212	90			- Loại khác:	
6212	90	10	00	- - Từ bông	20
6212	90	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
62.13				**Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông**	
6213	20	00	00	- Từ bông	20
6213	90	00	00	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
62.14				**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6214	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6214	20	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6214	30	00	00	- Từ xơ tổng hợp	20
6214	40	00	00	- Từ xơ nhân tạo	20
6214	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20
62.15				**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt**	
6215	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6215	20	00	00	- Từ xơ nhân tạo	20
6215	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20
62.16				**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**	
6216	00	10	00	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20
				- Loại khác:	
6216	00	91	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6216	00	92	00	- - Từ bông	20
6216	00	99	00	- - Loại khác	20
62.17				**Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	
6217	10	00	00	- Phụ kiện may mặc	20
6217	90	00	00	- Các chi tiết của quần áo	20

Chương 63
CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC; BỘ VẢI; QUẦN ÁO DỆT CŨ VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT CŨ KHÁC; VẢI VỤN

Chú giải

1. Phần Chương I chỉ áp dụng đối với các sản phẩm dệt đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải nào.

2. Phân Chương I không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc

(b) Quần áo cũ hoặc các mặt hàng cũ khác thuộc nhóm 63.09.

3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:

(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:

(i) Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, và các chi tiết rời của chúng;

(ii) Chăn và tấm đắp du lịch;

(iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;

(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;

(b) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

(i) Chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được; và

(ii) Chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân chương I	
				CÁC MẶT HÀNG MAY SẴN HOÀN THIỆN KHÁC	
63.01				**Chăn và chăn du lịch**	
6301	10	00	00	- Chăn điện	12
6301	20	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6301	30	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	12
6301	40	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	12
6301	90	00	00	- Chăn và chăn du lịch khác	12
63.02				**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6302	10	00	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12
				- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302	21	00	00	- - Từ bông	12
6302	22			- - Từ sợi nhân tạo:	
6302	22	10	00	- - - Từ vải không dệt	12
6302	22	90	00	- - - Loại khác	12
6302	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
				- Khăn trải giường khác :	
6302	31	00	00	- - Từ bông	12
6302	32			- - Từ sợi nhân tạo:	
6302	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	12
6302	32	90	00	- - - Loại khác	12
6302	39	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
6302	40	00	00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12
				- Khăn trải bàn khác:	
6302	51	00	00	- - Từ bông	12
6302	53	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302	59	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
6302	60	00	00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12
				- Loại khác:	
6302	91	00	00	- - Từ bông	12
6302	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
63.03				**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	
				- Dệt kim hoặc móc:	
6303	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6303	19	10	00	- - - Từ bông	12
6303	19	90	00	- - - Loại khác	12
				- Loại khác:	
6303	91	00	00	- - Từ bông	12
6303	92	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
63.04				**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	
				- Các bộ khăn phủ giường:	
6304	11	00	00	- - Dệt kim hoặc móc	12
6304	19			- - Loại khác:	
6304	19	10	00	- - - Từ bông	12
6304	19	20	00	- - - Loại khác, không dệt	12
6304	19	90	00	- - - Loại khác	12
				- Loại khác:	
6304	91			- - Dệt kim hoặc móc:	
6304	91	10	00	- - - Màn chống muỗi	12
6304	91	90	00	- - - Loại khác	12
6304	92	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12
6304	93	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12
6304	99	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác	12
63.05				**Bao và túi dùng để đóng, gói hàng**	
6305	10			- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	
				- - Mới :	
6305	10	11	00	- - - Từ đay	12
6305	10	19	00	- - - Loại khác	12
				- - Cũ:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6305	10	21	00	- - - Từ đay	12
6305	10	29	00	- - - Loại khác	12
6305	20	00	00	- Từ bông	12
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
6305	32			- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	
6305	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	12
6305	32	20	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305	32	90	00	- - - Loại khác	12
6305	33			- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	
6305	33	10	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305	33	20	00	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12
6305	33	90	00	- - - Loại khác	12
6305	39			- - Loại khác:	
6305	39	10	00	- - - Từ vải không dệt	12
6305	39	20	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305	39	90	00	- - - Loại khác	12
6305	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6305	90	10	00	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12
6305	90	20	00	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12
6305	90	90	00	- - Loại khác	12
63.06				**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	
				- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	19	10	00	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6306	19	20	00	- - - Từ bông	12
6306	19	90	00	- - - Loại khác	12
				- Tăng:	
6306	22	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306	29			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	29	10	00	- - - Từ bông	12
6306	29	90	00	- - - Loại khác	12
6306	30	00	00	- Buồm cho tàu thuyền	12
6306	40			- Đệm hơi:	
6306	40	10	00	- - Từ bông	12
6306	40	90	00	- - Loại khác	12
				- Loại khác :	
6306	91	00	00	- - Từ bông	12
6306	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	99	10	00	- - - Từ vải không dệt	12
6306	99	90	00	- - - Loại khác	12
63.07				**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6307	10	10	00	- - Từ vải không dệt trừ phớt	12
6307	10	20	00	- - Từ phớt	12
6307	10	90	00	- - Loại khác	12
6307	20	00	00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0
6307	90			- Loại khác:	
6307	90	30	00	- - Tấm phủ ô che, cắt sẵn hình tam giác	20
6307	90	60		- - Dây đai bảo hiểm:	
6307	90	60	10	- - - Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	5
6307	90	60	90	- - - Loại khác	20
6307	90	90		- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- - - Đai cứu sinh:	
6307	90	90	11	- - - - Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	5
6307	90	90	19	- - - - Loại khác	20
6307	90	90	20	- - - Mặt nạ dùng trong phẫu thuật	5
6307	90	90	90	- - - Loại khác	20
				Phân chương II	
				BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ	
6308	**00**	**00**	**00**	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	20
				Phân chương III	
				QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT MAY ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN	
6309	**00**	**00**	**00**	**Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác**	100
63.10				**Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt**	
6310	10			- Đã được phân loại:	
6310	10	10	00	- - Vải vụn cũ hoặc mới	50
6310	10	90	00	- - Loại khác	50
6310	90			- Loại khác:	
6310	90	10	00	- - Vải vụn cũ hoặc mới	50
6310	90	90	00	- - Loại khác	50

Phần XII
GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64
GIÀY, DÉP, GHỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (như: giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;

b) Giày dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài, gắn với mũi giày, bằng cách khâu hoặc cách dán khác (Phần XI);

(c) Giày dép cũ thuộc nhóm 63.09;

(d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);

(e) Giày dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc

(f) Giày dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; giày thể thao bảo vệ ống chân hoặc giày bảo hộ tương tự (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm "các bộ phận" không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khóa cài, vật trang trí, đai viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được xếp trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

a) Khái niệm "cao su" và "plastic" bao gồm cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) Khái niệm "da thuộc" liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

a) Vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các vật phụ tùng hoặc phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khóa cài, mác nhãn, dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) Vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo hiểm hoặc các vật gắn lắp tương tự.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm "giày dép thể thao" chỉ áp dụng với:

(a) Giày dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc tương tự;

(b) Giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và trượt tuyết việt dã, giày ống gắn ván trượt, giày ống đấu vật , giày ống đấu quyền Anh và giày đua xe đạp.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
64.01				**Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**	
6401	***10***	***00***	***00***	***- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ***	***32***
				- Giày, dép khác:	
6401	***92***	***00***	***00***	***- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối***	***32***
6401	***99***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***32***
64.02				**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.**	
				- Giày, dép thể thao:	
6402	***12***	***00***	***00***	***- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt***	***32***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6402	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***32***
6402	***20***	***00***	***00***	***- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài***	***32***
				- Giày, dép khác:	
6402	91			- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	
6402	***91***	***10***	***00***	***- - - Giày lặn***	***32***
6402	***91***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***32***
6402	***99***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***32***
64.03				**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc**	
				- Giày, dép thể thao:	
6403	***12***	***00***	***00***	***- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt***	***32***
6403	19			- - Loại khác:	
6403	***19***	***10***	***00***	***- - - Giày, dép có gắn đinh vào đế hoặc các loại tương tự***	***32***
6403	***19***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***32***
6403	***20***	***00***	***00***	***- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái***	***32***
6403	***40***	***00***	***00***	***- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ***	***32***
				- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403	***51***	***00***	***00***	***- - Giày cổ cao quá mắt cá chân***	***32***
6403	***59***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***32***
				- Giày, dép khác:	
6403	***91***	***00***	***00***	***- - Giày cổ cao quá mắt cá chân***	***32***
6403	***99***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***32***
64.04				**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404	11			- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	
6404	***11***	***10***	***00***	***- - - Giày, dép có gắn đinh vào đế hoặc các loại tương tự***	***32***
6404	***11***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***32***
6404	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***32***
6404	***20***	***00***	***00***	***- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp***	***32***
64.05				**Giày, dép khác**	
6405	***10***	***00***	***00***	***- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp***	***32***
6405	***20***	***00***	***00***	***- Có mũ giày bằng vật liệu dệt***	***32***
6405	90	00	00	- Loại khác	30
64.06				**Các bộ phận của giày, dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng**	
6406	10			- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	
6406	10	10	00	- - Mũi giày bằng kim loại	20
6406	10	90	00	- - Loại khác	20
6406	20	00	00	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	30
				- Loại khác:	
6406	91	00	00	- - Bằng gỗ	20
6406	99			- - Bằng vật liệu khác:	
				- - - Bằng kim loại:	
6406	99	11	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép	5
6406	99	12	00	- - - - Bằng đồng	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6406	99	19	00	- - - - Loại khác	5
				- - - Bằng cao su hoặc plastic:	
6406	99	21	00	- - - - Tấm lót giày	5
6406	99	29	00	- - - - Loại khác	5
6406	99	90	00	- - - Loại khác	5

Chương 65
MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mũ và các vật đội đầu khác, cũ thuộc nhóm 63.09;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc

(c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hóa trang của Chương 95.

2. Nhóm 65.02 không bao gồm khung mũ được làm bằng cách khâu, trừ các khung mũ được làm một cách đơn giản bàng cách khâu các dải theo hình xoáy ốc.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6501	**00**	**00**	**00**	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	10
6502	**00**	**00**	**00**	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	10
6504	***00***	***00***	***00***	***Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí***	***28***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
65.05				**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	
6505	***10***	***00***	***00***	***- Lưới bao tóc***	***28***
6505	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***28***
65.06				**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
6506	10			- Mũ bảo hộ:	
6506	10	10	00	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20
6506	10	20	00	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0
6506	10	30	00	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0
6506	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Loại khác:	
6506	***91***	***00***	***00***	***- - Bằng cao su hoặc plastic***	***28***
6506	99			- - Bằng vật liệu khác:	
6506	***99***	***10***	***00***	***- - - Bằng da lông***	***28***
6506	***99***	***90***	***00***	***- - - Loại khác***	***28***
6507	***00***	***00***	***00***	***Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai, quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác***	***28***

Chương 66
Ô, DÙ CHE, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);

(b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc

(c) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc đồ phụ trợ bằng vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hóa này đi kèm, nhưng không gắn vào, các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
66.01				**Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**	
6601	***10***	***00***	***00***	***- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự***	***28***
				- Loại khác:	
6601	***91***	***00***	***00***	***- - Có cán kiểu ống lồng***	***28***
6601	***99***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***28***
6602	***00***	***00***	***00***	***Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự***	***28***
66.03				**Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**	
6603	20	00	00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25
6603	90			- Loại khác:	
6603	90	10	00	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	25
6603	90	20	00	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	25

Chương 67
LÔNG VŨ VÀ LÔNG TƠ CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM BẰNG LÔNG VŨ HOẶC LÔNG TƠ; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Vải lọc loại làm bằng tóc (nhóm 59.11);

(b) Các motif trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);

(c) Giày, dép (Chương 64);

(d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);

(e) Đồ chơi, dụng cụ thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hóa trang (Chương 95); hoặc

(f) Chổi phất trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng bằng tóc (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);

(b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ và lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc lót đệm; hoặc

(c) Hoa hoặc cành lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm bằng thủy tinh (Chương 70); hoặc

(b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá kim loại, gỗ hoặc vật liệu khác, được làm trên một tấm bằng cách đúc, luyện, khắc, ép hoặc các công nghệ khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6701	**00**	**00**	**00**	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các lông ống đã chế biến)**	20
67.02				**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo**	
6702	***10***	***00***	***00***	***- Bằng plastic***	***28***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6702	90	00	00	- Bằng vật liệu khác	30
6703	**00**	**00**	**00**	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	20
67.04				**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
				- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704	11	00	00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	25
6704	19	00	00	- - Loại khác	25
6704	20	00	00	- Bằng tóc người	25
6704	90	00	00	- Bằng vật liệu khác	25

Phần XIII
SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH

Chương 68
SẢN PHẨM LÀM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 25;

(b) Giấy và các tông đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy đã được tráng bột mica hoặc than chì, giấy và các tông được thấm tẩm asphalt hoặc bitum);

(c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải được tráng hoặc phủ bột mica, vải được thấm, tẩm asphalt hoặc bitum);

(d) Các sản phẩm của Chương 71;

(e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;

(f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42;

(h) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(h) Đầu mũi khoan hàn răng (nhóm 90.18);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, các cấu kiện nhà lắp ghép sẵn hay còn gọi là nhà tiền chế);

(l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, dụng cụ máy móc thiết bị dùng cho các trò chơi hoặc các dụng cụ thể thao);

(m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá thiên nhiên khác (ví dụ, quarzit, đá flint, khoáng đolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6801	**00**	**00**	**00**	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	20
68.02				**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
6802	10	00	00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20
				- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802	21	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10
6802	23	00	00	- - Đá granit	10
6802	29	00	00	- - Đá khác	10
				- Loại khác:	
6802	91	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	20
6802	92	00	00	- - Đá vôi khác	20
6802	93	00	00	- - Đá granit	10
6802	99	00	00	- - Đá khác	20
6803	**00**	**00**	**00**	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	20
68.04				**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6804	10	00	00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20
				- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804	21	00	00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương tổng hợp kết khối	0
6804	22	00		- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm:	
6804	22	00	10	- - - Chứa hạt đá mài bằng khoáng chất corundum nâu	5
6804	22	00	90	- - - Loại khác	20
6804	23	00		- - Bằng đá tự nhiên:	
6804	23	00	10	- - - Chứa hạt đá mài bằng khoáng chất corundum nâu	5
6804	23	00	90	- - - Loại khác	20
6804	30	00		- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay:	
6804	30	00	10	- - Chứa hạt đá mài bằng khoáng chất corundum nâu	5
6804	30	00	90	- - Loại khác	20
68.05				**Bột mài hoặc đá giăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu, đóng hoặc được sắp xếp hoặc hoàn thiện bằng cách khác**	
6805	10	00	00	- Trên nền bằng vải dệt	10
6805	20			- Trên nền bằng giấy hoặc các tông:	
6805	20	10	00	- - Hình đĩa để đánh bóng	10
6805	20	90	00	- - Loại khác	10
6805	30	00	00	- Trên nền bằng vật liệu dệt khác	10
68.06				**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69	
6806	10	00	00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5
6806	20	00	00	- Vermiculite (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5
6806	90	00	00	- Loại khác	5
68.07				**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**	
6807	10	00	00	- Dạng cuộn	5
6807	90	00	00	- Loại khác	5
6808	**00**	**00**	**00**	**Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ giăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác**	30
68.09				**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**	
				- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự chưa được trang trí:	
6809	***11***	***00***	***00***	***- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc các tông***	***30***
6809	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***30***
6809	90			- Các sản phẩm khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6809	90	10	00	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10
6809	90	90	00	- - Loại khác	30
68.10				**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**	
				- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:	
6810	11	00	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	34
6810	19	00	00	- - Loại khác	34
				- Sản phẩm khác:	
6810	91	00	00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	34
6810	99	00	00	- - Loại khác	34
68.11				**Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự**	
6811	40	00	00	- Chứa amiăng	20
				- Không chứa amiăng:	
6811	81	00	00	- - Tấm làn sóng	20
6811	82	00	00	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	20
6811	83	00	00	- - Ống, ống dẫn và các khớp nối ống hoặc ống dẫn	20
6811	89	00	00	- Loại khác	20
68.12				**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6812	80			- Bằng crocidolite:	
6812	80	10	00	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu, giấy, các tông cứng và nỉ; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812	80	90	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
6812	91	00	00	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu	10
6812	92	00	00	- - Giấy, các tông cứng và nỉ	10
6812	93	00	00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10
6812	99			- - Loại khác:	
6812	99	10	00	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812	99	90	00	- - - Loại khác	10
68.13				**Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ, tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6813	20	00	00	- Chứa amiăng	10
				- Không chứa amiăng:	
6813	81	00	00	- - Lót và đệm phanh	10
6813	89	00	00	- - Loại khác	10
68.14				**Mi ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác**	
6814	10	00	00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10
6814	90	00	00	- Loại khác	10
68.15				**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
6815	10			- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	
6815	10	10	00	- - Sợi hoặc chỉ	5
6815	10	20	00	- - Đá thử (bằng cách rạch lên), gạch xây gạch lát vỉa hè, gạch lát nền và các sản phẩm xây dựng tương tự	15
6815	10	90		- - Loại khác:	
6815	10	90	10	- - - Vải sợi carbon	10
6815	10	90	90	- - - Loại khác	15
6815	20	00	00	- Sản phẩm từ than bùn	20
				- Các loại sản phẩm khác:	
6815	91	00	00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10
6815	99	00	00	- - Loại khác	5

Chương 69
ĐỒ GỐM, SỨ

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình. Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ kim hoàn giả);

(d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;

(e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;

(f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(g) Răng giả (nhóm 90.21);

(h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, các cấu kiện nhà làm sẵn);

(k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, dụng cụ, máy hoặc thiết bị trò chơi và các dụng cụ thể thao);

(l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khuy) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tẩu hút thuốc); hoặc

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân chương I	
				CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HÓATHẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA	
6901	**00**	**00**	**00**	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác, làm từ bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo**	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc từ các loại đất silic tương tự	
69.02				**Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu hàng xây dựng bằng gốm chịu lửa trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch silic hoặc đất silic tương tự**	
6902	10	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	10
6902	20	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), dioxít silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10
6902	90	00	00	- Loại khác	10
69.03				**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm) trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch silic hoặc đất silic tương tự**	
6903	10	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	5
6903	20	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	5
6903	90	00	00	- Loại khác	5
				Phân chương II	
				CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC	
69.04				**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6904	***10***	***00***	***00***	***- Gạch xây dựng***	***35***
6904	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***35***
69.05				**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**	
6905	10	00	00	- Ngói lợp mái	45
6905	90			- Loại khác:	
6905	***90***	***10***	***00***	***- - Gạch lót cho máy nghiền bi***	***20***
6905	90	90	00	- - Loại khác	45
6906	***00***	***00***	***00***	***Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.***	***35***
69.07				**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền**	
6907	10	00	00	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong hình vuông có cạnh dưới 7cm	45
6907	***90***	***00***		***- Loại khác:***	
6907	***90***	***00***	***10***	***- - Gạch lót cho máy nghiền***	***20***
6907	***90***	***00***	***90***	***- - Loại khác***	***38***
69.08				**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6908	10	00	00	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm	45
6908	90			- Loại khác:	
6908	***90***	***10***	***00***	***- - Gạch trơn***	***38***
6908	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***38***
69.09				**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**	
				- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909	***11***	***00***	***00***	***- - Bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china***	***5***
6909	***12***	***00***	***00***	***- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs***	***5***
6909	***19***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***5***
6909	90	00	00	- Loại khác	20
69.10				**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**	
6910	***10***	***00***	***00***	***- Bằng sứ hoặc bằng sứ china***	***38***
6910	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***35***
69.11				**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ**	
6911	***10***	***00***	***00***	***- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp***	***38***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6911	***90***	***00***	***00***	***- Loại khác***	***38***
6912	***00***	***00***	***00***	***Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ***	***35***
69.13				**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**	
6913	***10***	***00***	***00***	***- Bằng sứ hoặc bằng sứ china***	***32***
6913	90	00	00	- Loại khác	30
69.14				**Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ**	
6914	10	00	00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ china	30
6914	90	00	00	- Loại khác	30

Chương 70
THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH

Chú giải

1. Chương này không bao gồm :

(a) Hàng hóa thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, các chất men kính và men sứ, nguyên liệu để nấu thủy tinh, thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vẩy);

(b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ kim hoàn giả);

(c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(d) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;

(e) Đèn hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;

(f) Đồ chơi, dụng cụ, máy hoặc thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao, các đồ trang trí cây thông Nôen hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thủy tinh

không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc

(g) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.

2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:

(a) Thủy tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;

(b) Việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thủy tinh dạng tấm, lá;

(c) Khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hóa học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.

3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hóa.

4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là:

(a) Len khoáng vật với hàm lượng silic đioxit (SiO_2) không dưới 60% tính theo trọng lượng;

(b) Len khoáng vật với hàm lượng oxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2 % tính theo trọng lượng.

Len khoáng vật không có những đặc diểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.

5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thủy tinh" bao gồm cả thạch anh nấu chảy và oxit silic nấu chảy khác.

Chú giải phân nhóm

1.Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thủy tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo khối lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7001	**00**	**00**	**00**	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
70.02				**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**	
7002	10	00	00	- Dạng hình cầu	3
7002	20	00	00	- Dạng thanh	3
				- Dạng ống:	
7002	31			- - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc oxit silic nấu chảy khác:	
7002	31	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	25
7002	31	90	00	- - - Loại khác	3
7002	32			- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	
7002	32	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	25
7002	32	90		- - - Loại khác:	
7002	32	90	10	- - - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	5
7002	32	90	90	- - - - Loại khác	3
7002	39			- - Loại khác:	
7002	39	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	25
7002	39	90		- - - Loại khác:	
7002	39	90	10	- - - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	5
7002	39	90	90	- - - - Loại khác	3
70.03				**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
				- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003	12			- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7003	12	10	00	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003	12	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	40
7003	12	90	00	- - - Loại khác	40
7003	19			- - Loại khác:	
7003	19	10	00	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003	19	90	00	- - - Loại khác	40
7003	20	00	00	- Dạng tấm có cốt thép	40
7003	30	00	00	- Dạng hình	40
70.04				**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7004	20			- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7004	20	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004	20	90	00	- - Loại khác	40
7004	90			- Loại kính khác:	
7004	90	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004	90	90	00	- - Loại khác	40
70.05				**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7005	10			- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7005	10	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	10	90	00	- - Loại khác	30
				- Kính không có cốt thép khác:	
7005	21			- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	
7005	21	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	21	90		- - - Loại khác:	
7005	21	90	10	- - - - Loại có độ dày từ 15 mm trở lên	40
7005	21	90	90	- - - - Loại khác	40
7005	29			- - Loại khác:	
7005	29	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	29	90		- - - Loại khác:	
7005	29	90	10	- - - - Loại có độ dày từ 15 mm trở lên	40
7005	29	90	90	- - - - Loại khác	40
7005	30	00	00	- Kính có cốt thép	30
70.06				**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**	
7006	00	10	00	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7006	00	90	00	- Loại khác	30
70.07				**Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng**	
				- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007	11			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7007	***11***	***10***	***00***	***- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87***	***15***
7007	11	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007	11	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007	11	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tầu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007	19			- - Loại khác:	
7007	***19***	***10***	***00***	***- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất***	***15***
7007	19	90	00	- - - Loại khác	15
				- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007	21			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007	***21***	***10***	***00***	***- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87***	***15***
7007	21	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007	21	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007	21	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007	29			- - Loại khác:	
7007	***29***	***10***	***00***	***- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất***	***15***
7007	29	90	00	- - - Loại khác	15
7008	**00**	**00**	**00**	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp**	25
70.09				**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7009	***10***	***00***	***00***	***- Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ***	***15***
				- Loại khác:	
7009	91	00	00	- - Chưa có khung	25
7009	***92***	***00***	***00***	***- - Có khung***	***32***
70.10				**Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**	
7010	10	00	00	- Ống đựng thuốc tiêm	10
7010	20	00	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20
7010	90			- Loại khác:	
7010	90	10	00	- - Bình lớn và bình thót cổ	20
7010	90	20	00	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác loại có dung tích không quá 1 lít	5
7010	90	30	00	- - Chai khác để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5
7010	90	90	00	- - Loại khác	20
70.11				**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**	
7011	10			- Dùng cho đèn điện:	
7011	10	10	00	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5
7011	10	90	00	- - Loại khác	25
7011	20			- Dùng cho ống đèn tia âm cực:	
7011	20	10	00	- - Ống đèn hình vô tuyến	0
7011	20	90	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7011	90	00		- Loại khác:	
7011	90	00	10	- - Ống đèn hình vô tuyến	0
7011	90	00	90	- - Loại khác	25
70.13				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**	
7013	***10***	***00***	***00***	***- Bằng gốm thủy tinh***	***38***
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	22	00		- - Bằng pha lê chì:	
7013	22	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	22	00	90	- - - Loại khác	34
7013	***28***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***38***
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	33	00		- - Bằng pha lê chì:	
7013	33	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	33	00	90	- - - Loại khác	34
7013	***37***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***38***
				- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	41	00		- - Bằng pha lê chì:	
7013	41	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	41	00	90	- - - Loại khác	34
7013	***42***	***00***	***00***	***- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^oC đến 300^oC***	***38***

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7013	***49***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***38***
				- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013	91	00		- - Bằng pha lê chì:	
7013	91	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	91	00	90	- - - Loại khác	34
7013	***99***	***00***	***00***	***- - Loại khác***	***38***
70.14				**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**	
7014	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	5
7014	00	90	00	- Loại khác	5
70.15				**Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**	
7015	10	00	00	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh	3
7015	90			- Loại khác:	
7015	90	10	00	- - Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian	5
7015	90	90	00	- - Loại khác	5
70.16				**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				nền dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	
7016	***10***	***00***	***00***	***- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự***	***28***
7016	90	00	00	- Loại khác	45
70.17				**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**	
7017	10			- Bằng thạch anh hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	
7017	10	10	00	- - Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ô xi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
7017	10	90	00	- - Loại khác	0
7017	20	00	00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300^{o}C	0
7017	90	00	00	- Loại khác	0
70.18				**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**	
7018	***10***	***00***	***00***	***- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh***	***32***
7018	20	00	00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7018	90	00		- Loại khác:	
7018	90	00	10	- - Mắt thủy tinh	0
7018	***90***	***00***	***90***	***- - Loại khác***	***32***
70.19				**Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**	
				- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019	11	00	00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3
7019	12	00	00	- - Sợi thô	3
7019	19			- - Loại khác:	
7019	19	10	00	- - - Sợi xe	3
7019	19	90	00	- - - Loại khác	3
				- Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019	31	00	00	- - Chiếu	3
7019	32	00	00	- - Tấm mỏng (voan)	3
7019	39			- - Loại khác:	
7019	39	10	00	- - - Xơ thủy tinh đã được thấm tẩm hoặc tráng phủ asphalt dùng để bọc ngoài đường ống	3
7019	39	90	00	- - - Loại khác	10
7019	40	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3
				- Vải dệt thoi khác:	
7019	51	00	00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3
7019	52	00	00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3
7019	59	00	00	- - Loại khác	3
7019	90			- Loại khác:	
7019	90	30	00	- - Ống trượt thoát hiểm	3
7019	90	90	00	- - Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
70.20				**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**	
				- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020	00	11	00	- - Loại dùng để sản xuất acrylíc	0
7020	00	19	00	- - Loại khác	0
7020	***00***	***20***	***00***	***- Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng***	***5***
7020	00	90		- Loại khác:	
7020	00	90	10	- - Ruột phích và ruột bình chân không khác	40
7020	00	90	20	- - Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	3
7020	00	90	90	- - Loại khác	30

Phần XIV
NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ KIM HOÀN GIẢ; TIỀN KIM LOẠI

Chương 71
NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ KIM HOÀN GIẢ; TIỀN KIM LOẠI

Chú giải

1. Theo Chú giải 1 (a) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được đưa ra ở dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

(a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc

(b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này.

2. (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý được biểu hiện chỉ như là thành

phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ).

3. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hợp của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);

(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hóa khác thuộc Chương 30;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng);

(d) Các chất xúc tác hỗ trợ (nhóm 38.15);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 2 (B) của Chương 42;

(f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(g) Hàng hóa thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;

(ij) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66;

(k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử, hoặc các bộ phận của chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ và đồng hồ đeo tay, nhạc cụ);

(m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);

(n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;

(o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó;

(p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý.

4. (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.

(B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.

(C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.

5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp nung kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2 % tính theo trọng lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;

(b) Một hợp kim có chứa 2 % trở lên, tính theo trọng lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2% tính theo trọng lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng;

(c) Các hợp kim khác chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc.

6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến một kim loại quý hoặc một kim loại quý đặc biệt cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý đặc biệt theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.

7. Trong Danh mục này khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng bao gồm cả kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý.

8. Theo Chú giải 1(a) Phần VI, các hàng hóa giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.

9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm "đồ kim hoàn" có nghĩa là:

(a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (được nạm dát ngọc hoặc không) (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(b) Các sản phẩm sử dụng cá nhân thuộc loại bỏ túi thông thường, loại để trong túi xách tay hoặc mang theo người (ví dụ, hộp thuốc lá hoặc hộp cigà, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt).

Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà voi, hổ phách, tự nhiên hoặc tái tạo, jet hoặc san hô.

10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm "mặt hàng vàng bạc" hoặc "đồ kỹ nghệ vàng bạc" bao gồm các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm "đồ kim hoàn giả" có nghĩa là các sản phẩm kim hoàn như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không bao gồm các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, trâm cài tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm "bột" và "dạng bột" có nghĩa là các sản phẩm có 90% tính theo trọng lượng trở lên lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm "bạch kim" không bao gồm iridi, osmi, palladi, rodi hoặc rutheni.

3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân chương I	
				NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ	
71.01				**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai,**	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
7101	10	00	00	- Ngọc trai tự nhiên	3
				- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101	21	00	00	- - Chưa được gia công	3
7101	22	00	00	- - Đã gia công	3
71.02				**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
7102	10	00	00	- Chưa được phân loại	1
				- Kim cương công nghiệp:	
7102	21	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Kim cương phi công nghiệp:	
7102	31	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102	39	00	00	- - Loại khác	0
71.03				**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7103	10	00	00	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
				- Đã gia công cách khác:	
7103	91	00	00	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	0
7103	99	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
71.04				**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7104	10			- Thạch anh áp điện:	
7104	10	10	00	- - Chưa gia công	0
7104	10	20	00	- - Đã gia công	0
7104	20	00	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
7104	90	00	00	- Loại khác	0
71.05				**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
7105	10	00	00	- Của kim cương	1
7105	90	00	00	- Loại khác	1
				Phân chương II	
				KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ	
71.06				**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
7106	10	00	00	- Dạng bột	1
				- Dạng khác:	
7106	91	00	00	- - Chưa gia công	1
7106	92	00	00	- - Dạng bán thành phẩm	1
7107	**00**	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	1

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
71.08				**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
				- Không phải dạng tiền tệ:	
7108	11	00	00	- - Dạng bột	0
7108	12			- - Dạng chưa gia công khác:	
7108	12	10	00	- - - Dạng khối, thỏi hoặc thanh đúc	0
7108	12	90	00	- - - Loại khác	0
7108	13	00	00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0
7108	20	00	00	- Dạng tiền tệ	0
7109	**00**	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	1
71.10				**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
				- Bạch kim:	
7110	11			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	11	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1
7110	11	90	00	- - - Loại khác	1
7110	19	00	00	- - Loại khác	1
				- Paladi:	
7110	21			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	21	10	00	- - - Dạng hợp kim chứa không dưới 20% tính theo trọng lượng là paladi, phù hợp dùng để làm răng giả	1
7110	21	20	00	- - - Loại khác, dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1
7110	21	90	00	- - - Loại khác	1
7110	29	00	00	- - Loại khác	1
				- Rodi:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7110	31			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	31	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1
7110	31	90	00	- - - Loại khác	1
7110	39	00	00	- - Loại khác	1
				- Iridi, osmi và ruteni:	
7110	41			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	41	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1
7110	41	90	00	- - - Loại khác	1
7110	49	00	00	- - Loại khác	1
71.11				**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	
7111	00	10	00	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1
7111	00	90	00	- Loại khác	1
71.12				**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**	
7112	30	00	00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1
				- Loại khác:	
7112	91	00	00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	92	00	00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	99			- - Loại khác:	
7112	99	10	00	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	99	90	00	- - - Loại khác	1

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				Phân chương III	
				ĐỒ KIM HOÀN, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC	
71.13				**Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	11			- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
7113	11	10	00	- - - Bộ phận	30
7113	11	90	00	- - - Loại khác	30
7113	19			- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	19	10	00	- - - Bộ phận	25
7113	19	90	00	- - - Loại khác	25
7113	20			- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
7113	20	10	00	- - Bộ phận	30
7113	20	90	00	- - Loại khác	30
71.14				**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114	11	00	00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	30
7114	19	00	00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7114	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30
71.15				**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
7115	10	00	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	30
7115	90			- Loại khác:	
7115	90	10	00	- - Bằng vàng hoặc bạc	30
7115	90	20	00	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	30
7115	90	90	00	- - Loại khác	30
71.16				**Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**	
7116	10	00	00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30
7116	20	00	00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30
71.17				**Đồ kim hoàn giả**	
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117	11			- - Khuy măng sét và khuy rời:	
7117	11	10	00	- - - Bộ phận	30
7117	11	90	00	- - - Loại khác	30
7117	19			- - Loại khác:	
7117	19	10	00	- - - Vòng	25
7117	19	20	00	- - - Đồ kim hoàn giả khác	25
7117	19	90	00	- - - Bộ phận	25
7117	90			- Loại khác:	
7117	90	10	00	- - Vòng	25

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7117	90	20	00	- - Đồ kim hoàn giả khác	25
7117	90	90	00	- - Bộ phận	25
71.18				**Tiền kim loại**	
7118	10			- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	
7118	10	10	00	- - Tiền bằng bạc	30
7118	10	90	00	- - Loại khác	30
7118	90			- Loại khác:	
7118	***90***	***10***	***00***	***- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức***	***26***
7118	***90***	***20***	***00***	***- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức***	***26***
7118	***90***	***90***	***00***	***- - Loại khác***	***26***

(Xem tiếp Công báo số 43 + 44)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng